

Bản án số 103/2019/HNGĐ-ST
Ngày 27/9/2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THNH PHỐ TN

- *Thnh phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thu Huệ
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Quảng Thái
2. Ông Trần Xuân Viện

- *Thư ký phiên toà:* Bà Nguyễn Thu Hoài - Thư ký Tòa án nhân dân Thnh phố TN

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN, tỉnh TN tham gia phiên toà:* Bà Hoàng Thị Diệu Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2019 tại hội trường, Toà án nhân dân thành phố TN, tỉnh TN tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý thụ lý số 268/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2019 về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 91/2019/QĐST - HNGĐ, ngày 14 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1957
ĐKHKT: tổ 16, phường Q.Tr, Thnh phố TN.
Bị đơn: Ông Lương Mạnh Th, sinh năm 1957
ĐKHKT: tổ 16, phường Q.Tr, Thnh phố TN.
Địa chỉ tạm trú : số nhà 19, tổ 7 phường Q.Tr, TP.TN
(Các đương sự đều có mặt)

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN

Trong đơn xin ly hôn, tại bản tự khai và tại phiên toà nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày: Ông Th và bà T đăng ký kết hôn năm 1976, trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Kh, huyện Đ, tỉnh TN. Hai ông bà có 03 người con chung hiện nay các cháu đã trưởng thành. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận, thỉnh thoảng có phát sinh mâu thuẫn nhỏ. Tuy nhiên đến năm 2008 vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, lý do ông Th không chung thủy, dẫn đến hai vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, sau đó ly thân từ năm 2008. Trong suốt thời gian ly thân ông Th đã chung sống với một người phụ nữ ở S và có con với người phụ nữ đó, sau đó lại tiếp tục chung sống với người phụ nữ khác cũng có con chung tại phường Q.Tr, Thnh phố TN. Nay bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên bà T đã làm đơn xin ly hôn để cho bà ổn định tư tưởng và ổn định cuộc sống tuổi già.

Về con chung: Có 03 con chung chị Lương Thị Th1, sinh năm 1976; anh Lương Mạnh T1, sinh năm 1980; anh Lương Mạnh T2, sinh năm 1981 các con của bà đã trưởng thành, lập gia đình riêng nên bà không yêu cầu xem xét, giải quyết về vấn đề con chung, về cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa phía bị đơn ông Lương Mạnh Th đã trình bày: Ông Th công nhận hai ông, bà kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Kh, huyện Đ, tỉnh TN vào ngày 18/7/1976, hai ông bà có 03 người con chung (các cháu đã trưởng thành) nay bà T có đơn ly hôn ông nhất trí.

Về tài sản chung: Ngày 09/7/2019 ông Lương Mạnh Th có đơn yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng; ngày 16/9/2019 ông Th có đơn xin rút yêu cầu chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ riêng: Trong quá trình giải quyết vụ án ông Th cung cấp 01 giấy ký nhận vay tiền photo của bà Nguyễn Thị B (mẹ đẻ ông Th) về việc bà T có vay số tiền của bà B từ thời điểm năm 2008 là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), Bà B yêu cầu bà T trả cả gốc và lãi là 37.000.000đ (Ba mươi bảy triệu đồng) khoản tiền trên bà T đã thanh toán xong, bà B có giấy nhận tiền và đề nghị Tòa án hủy đơn đề nghị có nội dung yêu cầu bà T trả số nợ trên.

Trong quá trình giải quyết vụ án hai bên đã được hòa giải nhiều lần, về phần hôn nhân ông Th nhất trí, phần chia tài sản chung ông Th đề nghị được chia tài sản chung, bà T có đơn không tiếp tục hòa giải, các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết toàn bộ vụ án, do vụ án được đưa ra xét xử công khai ngày hôm nay.

Tại phiên tòa đại diện VKS phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành quy định về tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn ly hôn của Nguyên đơn;

Về phần tài sản chung: Bà T không yêu cầu giải quyết, ông Th có đơn xin rút yêu cầu chia tài sản chung. Đình chỉ phần chia tài sản chung. Ông Th sự được quyền khởi kiện lại phần chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật.

Về nợ riêng: Đã giải quyết xong không đặt ra xem xét.

Về con chung: Các con đã trưởng thành, không đặt ra xem xét;

Về án phí: Bà T không có đơn xin miễn án phí nên phải nộp án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào đơn khởi kiện của bà: Lê Thị T, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là “Ly hôn và tranh chấp chia tài sản chung”; Nguyên đơn và bị đơn có địa chỉ tại tổ 16, phường Q.Tr, Thnh phố TN nên xác định thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thnh phố TN theo quy định tại các Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

2.1 Về hôn nhân: Bà Lê Thị T và ông Lương Mạnh Th kết hôn năm 1976, trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Kh, huyện Đ, tỉnh TN trên cơ sở tự nguyện nên được pháp luật thừa nhận là cuộc hôn nhân hợp pháp.

Nguyên nhân dẫn đến vợ chồng ly hôn là do trong cuộc sống chung không hợp nhau, thường xảy ra cãi cọ, xung đột, không đồng nhất quan điểm. Mâu thuẫn giữa hai ông, bà đã xảy ra trong một thời gian dài và ly thân nhau từ năm 2008 đến nay, quá trình ly thân hai bên không quan tâm, chăm sóc đến nhau. Hai bên đã nhất trí ly hôn. Do vậy, cần chấp nhận đơn khởi kiện về ly hôn của bà Lê Thị T, cho bà T được ly hôn ông Th là hợp với thực tế và đúng quy định tại các Điều 51, 56 luật Hôn nhân và gia đình 2014.

[2.2] Về con chung: Có 03 con chung chị Lương Thị Tuyết Th1, sinh năm 1976; anh Lương Mạnh T1, sinh năm 1980; anh Lương Mạnh T2, sinh năm 1981 các con của bà đã trưởng thành, lập gia đình riêng. Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung:

Về tài sản chung: Ngày 09/7/2019 ông Lương Mạnh Th có đơn yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng, tuy nhiên ngày 16/9/2019 ông Th có đơn xin rút yêu cầu chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Ông Th có quyền khởi kiện về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định

Về nợ riêng: Bà B đã có đơn xin rút yêu cầu lý do bà T đã thanh toán xong, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Bà T không có đơn xin miễn án phí ly hôn sơ thẩm nên phải nộp án phí theo quy định; ông Th có đơn xin miễn án phí chia tài sản sau ly hôn Hội đồng xét xử xem xét miễn án phí chia tài sản đối với ông Th theo quy định.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 217; Điều 218; Điều 266; ; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Áp dụng Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Luật phí Lệ phí Tòa án; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T về việc "Ly hôn"

Quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị T được ly hôn với ông Lương Mạnh Th.

2. Về con chung: Bà T, ông Th có 03 con chung chị Lương Thị Tuyết Th1, sinh năm 1976; anh Lương Mạnh T1, sinh năm 1980; anh Lương Mạnh T2, sinh năm 1981 các con của ông, bà đã trưởng thành, lập gia đình riêng nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu của ông Lương Mạnh Th về yêu cầu chia tài sản chung.

Hậu quả của quả của việc đình chỉ giải quyết về việc chia tài sản chung của vợ chồng trong vụ án hôn nhân và gia đình: Ông Th được quyền khởi kiện lại phân chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật.

4. Về nợ riêng: Đã giải quyết xong.

5. Án phí: Bà T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm vào ngân sách nhà nước, được chuyển từ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001537 ngày 11/4/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TN.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 9 Luật thi hành án dân sự ; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN
- VKSND TP;
- Chi cục THADS TP;
- UBND p.Q.Tr, TPTN
- Đương Sự;
- Lưu HS.BP

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thu Huệ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thu Huệ

